TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 197/2023/DS-PT Ngày 25 tháng 8 năm 2023 V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Quách Tố Giang.

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Minh Phượng; bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2023/TLPT-DS ngày 22/6/2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 308/2022/DS-ST ngày 26/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 211/2023/QĐ-PT ngày 01/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông A, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ 09, ấp T, xã N, huyện E, tỉnh An Giang.

2. Bà B, sinh năm 1962; nơi cư trú: tổ 11, ấp M, xã N, huyện E, tỉnh An Giang.

3. Bà C, sinh năm 1965; nơi cư trú: tổ 21, ấp B, thị trấn D, huyện E, tỉnh An Giang.

4. Ông D, sinh năm 1965; nơi cư trú: tổ 25, ấp D, xã T, huyện E, tỉnh An Giang.

5. Ông Đ, sinh năm 1970; nơi cư trú: Khóm 03, phường E A, thành phố D, tỉnh An Giang.

6. Ông E, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ 02, ấp K, xã N, huyện E, tỉnh An Giang.

7. Ông G, sinh năm 1976; nơi cư trú: tổ 09, ấp T, xã N, huyện E, tỉnh An

Giang.

8. Bà H, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ 08, ấp L, xã N, huyện E, tỉnh An Giang.

9. Ông I, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ 09, ấp T, xã N, huyện E, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà B, C, D, Đ, E, G, H, I là ông A, giấy ủy quyền ngày 19/11/2018, có mặt.

- *Bị đơn:* ông K, sinh năm 1948; nơi cư trú: tổ 09, ấp T, xã N, huyện E, tỉnh An Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K: Luật sư L – Công ty luật An Gia, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: tổ 17, ấp Vĩnh Lộc, thị trấn D, huyện E, tỉnh An Giang (đt: 0984.618.360 hoặc 0946.339.360), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà M, sinh năm 1954; nơi cư trú: tổ 09, ấp T, xã N, huyện E, tỉnh An Giang (có đơn xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: nguyên đơn ông A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/11/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông A và các đồng nguyên đơn trình bày:

Gia đình ông A có 01 cái đìa chiều dài khoảng 75m, chiều ngang 15m và 01 cái bàu chiều ngang 04m, chiều dài 30m, do cụ N (sinh năm 1890, là ông nội của ông A, đã chết) đào và sử dụng từ trước năm 1975. Sau đó cụ N cho lại ông S (sinh năm 1933, là cha của ông A, đã chết năm 1994) sử dụng khai thác cá hàng năm vào mùa nước lên. Sau này ông S cho lại ông A đìa, bàu để khai thác bắt cá và tưới tiêu nước cho các hộ dân làm lúa 02 vụ. Phần diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ có các hộ dân lân cận xác nhận là nguồn gốc đất của gia đình ông A đã sử dụng ổn định từ trước năm 1975. Cái đìa, bàu tiếp giáp với mương đình. Phía Đông - Bắc tiếp giáp với đất O, ông O bán lại cho ông T sử dụng có trụ ranh ổn định. Phía Tây - Bắc tiếp giáp đất ông Q (Ba Bé) phần cái bàu, không tranh chấp. Phía Tây - Nam tiếp giáp với ông P (nay đất này ông K đang sử dụng).

Khoảng năm 1984-1985, trên bờ đìa chiều ngang khoảng 7m dài dọc theo bờ đìa khoảng 76m; phần mặt nước dưới đìa khoảng 6m; trước đây ông U (là chú ông A, đã chết) có trồng hành; trồng hành theo lúa 02 vụ, không trồng vào mùa nước lên; ông Sại trồng đến khoảng năm 1991 thì nghỉ trồng rẫy do lớn tuổi, bờ đìa để cỏ mọc tự nhiên. Bắt đầu khoảng năm 1986-1987, ông K tự ý thuê máy cày của ông V, san lấp cái đìa lấn chiếm chiều ngang khoảng 9,5m x chiều dài khoảng 75m; trên bờ đìa có trồng 01 cây cồng, ông K tự ý hạ cây cồng có bề hoành khoảng 2,6m. Khi đó ông A ra ngăn cản và trình báo Ban ấp nhưng ông K vẫn san lấp từ từ vào hừng sáng sớm và ban đêm để tránh việc bị phát hiện.

Khoảng năm 1997-1998 Ủy ban nhân dân xã N có chủ trương bao đê khép kín làm lúa 03 vụ/năm, đến năm 1998 thì Nhà nước bao đê nên ông A không còn khai

thác bắt cá. Lúc này ông K bắt đầu có hành vi san lấp phần đìa; ông A có đứng ra ngăn cản việc ông K chiếm dụng đất nhưng ông K vẫn tiếp tục lén lút san lấp phần đìa còn lại và chiếm dụng đến nay. Hình thức ông A ngăn cản là trực tiếp không cho ông K san lấp mặt đìa và trình báo Ban ấp; đến năm 2015, thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã N giải quyết không thành nên khởi kiện tại Tòa án. Việc ông K cho rằng đó chỉ là mương nước công cộng là không đúng sự thật. Hiện nay trên phần đất tranh chấp ông K tự ý sử dụng để trồng cỏ.

Căn cứ Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E, ông A xác định phần đìa, bàu có chu vi tại các điểm 2, 1, 3, 5, 6, 4, 36, 37 có diện tích 967m^2. Nay ông A và các đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông A và các đồng nguyên đơn đối với diện tích 967m^2 này và buộc ông K trả lại phần diện tích đất 967m^2 đã lấn chiếm.

Ông A và các đồng nguyên đơn rút lại yêu cầu ông K trả lại cây cồng bề hoành 2,6m theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2018.

Tại các Biên bản hòa giải ngày 04/9/2019, 24/12/2019 và 05/5/2022, Biên bản đối chất ngày 05/5/2022, Biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2022, ông K trình bày:

Nguồn gốc đất của ông Y (là cha của ông K, đã chết) cho ông K từ trước năm 1975, hiện trạng đất trồng lúa mùa; đến năm 1976 chuyển sang làm thuần nông. Sau giải phóng Nhà nước thu hồi hết diện tích đất này để thực hiện chính sách ruộng đất cào bằng chia theo nhân khẩu. Đến khi Nhà nước thay đổi chủ trương, chính sách ruộng đất thì ông K được Nhà nước trả lại đất cho ông K; khi trả lại thì hiện trạng đất lúa thuần nông. Đến năm 1992 có tranh chấp giữa ông K và ông P, được Ủy ban nhân dân huyện E giải quyết chia đôi (ông P được 1,07ha, còn ông K được 01ha, theo Quyết định số: 33/QĐ.UB ngày 25/01/1992). Nhưng sau đó hai bên khiếu nại được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết điều chỉnh lại phần đất mỗi người được nhận (ông K được 1,57ha, ông P được 0,5ha); do ông P không đồng ý đến nhận quyết định nên khoảng 02-03 tháng sau đó Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quyết định giao toàn bộ đất cho ông K quản lý, canh tác. Thời điểm tranh chấp giữa ông K và ông P thì ông K vẫn đang canh tác liên tục toàn bộ diện tích đất. Lúc này ông S còn sống vẫn không có tranh chấp với ông K, đến khoảng năm 1994 thì ông S chết. Đến năm 1996 thì ông K được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình canh tác đất, ông K có trang bằng đất, cải tạo đất cho bằng phẳng chứ khôg có việc san lấp đìa, bàu như ông A trình bày. Hiện trạng đất ông K canh tác lâu nay không hề có cái đìa, cái bàu nào, chỉ cái mương nước do ông K đào để chạy đường nước tập thể từ trước đến nay. Hiện ông K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang quản lý, sử dụng. Ông K xác định không có lấn chiếm đất của ông A. Về việc ông A cho rằng ông K có đốn cây cồng thì ông K xác định cây cồng là của ông K nên đốn hạ. Hiện nay, ông K đang quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp; trước đây có trồng cỏ voi nhưng đã chặt bỏ cỏ voi để ươm khoai cao giống. Ông K sử dụng đất ổn định từ trước năm 1975 cho đến nay. Do đó, ông K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A và các đồng nguyên đơn.

Nay ông K xác định phần đất 967m^2 tại các điểm tại các điểm 2, 1, 3, 5, 6, 4, 36, 37 theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E là thuộc quyền sử dụng của ông K. Tuy nhiên, ông K tự

nguyện để đường mương nước tại các điểm 1, 2, 37, 36, a, 35 có diện tích 416m^2 để sử dụng chung, ông K không tranh chấp. Ông K chỉ yêu cầu công nhận cho ông K quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp 551m^2 tại các điểm 1, 3, 5, 6, 4, a, 35 theo Bản đồ hiện trạng ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E. Đồng thời, cho ông K được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 01/6/2021, bà M trình bày: Bà M hoàn toàn thống nhất với ý kiến, yêu cầu của chồng là ông K. Bà M xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng của Tòa án, trong các buổi hòa giải, công khai chứng cứ và vắng mặt khi xét xử vụ án.

Tại Công văn số: 647/UBND-VP ngày 03/8/2021 và Công văn số: 960/UBND-VP ngày 21/11/2022, Ủy ban nhân dân huyện E trả lời như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02123/kF được Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 30/9/1996 cho ông K đứng tên, là đúng trình tự, thủ tục quy định.

- Phần đất tranh chấp giữa ông A và ông K có diện tích 551m^2 gồm:

+ Diện tích 128m^2 đất đã được công nhận quyền sử dụng đất cho ông K thuộc thửa 7482, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02123/kF được Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 30/9/1996.

+ Diện tích 423m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận thuộc thửa 7483 (diện tích 1.296m^2), tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, theo sổ Mục kê xã N thì không có thông tin về chủ sử dụng thửa đất này; không nằm trong diện tích đất tranh chấp trước đây giữa ông K và ông P. Khi quyết định của Tòa án có hiệu lực thì chủ sử dụng phần đất diện tích 423m^2 được đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 99, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và không thuộc Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02123/kF được Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 30/9/1996 do ông K đứng tên, có thời hạn sử dụng đất đến ngày 30/9/2016. Ông K có quyền làm thủ tục gia hạn. Tuy nhiên, do xã N đã thực hiện đo đạc cấp đổi đất nông nghiệp nên phải thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận, kết hợp gia hạn thời hạn sử dụng đất.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/3/2022 thể hiện: Hiện trạng đất tranh chấp có một phần trồng sen (do ông K trồng). Phần bờ đê có một phần ông K trồng cỏ và một phần đất bỏ trống cỏ mọc hoang. Phần đất tranh chấp tiếp giáp với đất bà Võ Thị Phả (Phỉ) hiện trạng trồng lúa, do ông K trồng. Trên đất không có vật, kiến trúc, công trình và cây lâu năm. Phần đất có diện tích 416m^2 tại các điểm 1, 2, 37, 36, a, 35 theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E, là đường mương nước để sử dụng chung.

Ông A cung cấp văn bản trình bày của những người làm chứng như sau:

- Tại Tờ xác nhận ngày 10/9/2019, ông Ngô Thắng L (Tư Thành) khai: Lúc đất còn làm 02 vụ, ông L có đào đất đìa cho ông A cho cá ở vào lúc nước lên. Ông L biết chính xác là đìa của ông A, vì đìa ông L có dích hàng năm.

- Tại Tờ xác nhận ngày 09/9/2019, ông Huỳnh Thanh P (Quýt) khai: Ông P có làm rẫy trên bờ đìa của ông A.

- Tại Tờ xác nhận (không ghi ngày tháng năm), ông Phạm Trọng H (Út Dính) khai: Vào khoảng năm chín mươi mấy (không rõ năm), ông K có thuê ông H lấy máy cày ủi lấp bàu và bờ đìa.

- Tại Tờ xác nhận ngày 09/12/2017, ông Huỳnh Văn N khai: Ông N có làm đất ruộng cuối đìa của ông S, ngang 9m x dài 76m và cái bàu giáp đất ông Quách Văn B.

- Tại Tờ xác nhận ngày 10/12/2017, ông Huỳnh Văn T khai: Vào khoảng năm 1977, ông T được gia đình ông S thuê đào cái đìa ngang 9m x dài 50m.

- Tại Tờ xác nhận ngày 08/12/2017, ông Q (Ba Bé) khai: Ông Q có làm đất kế cái đìa của ông S.

- Tại Tờ xác nhận ngày 10/12/2017, bà Phạm Thanh H khai: Bà H là con ông P và bà Trần Thị B. Vào năm 1975-1976, bà H có làm đất kế cái đìa, bàu của ông S, ngang 9m x dài 76m, bờ đìa giáp đất bà H 8m và cái bàu 4m cặp đất Quách Văn B.

- Tại Giấy làm chứng ngày 20/8/2020, ông Phạm Tùng L (Oanh) khai: Ông S có cái đìa, bàu giáp đất Huỳnh Văn G và K. Trước kia ông L làm trên phần đất kế đìa của ông S, vì đất này trước kia của P (chú Sáu của ông L).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 308/2022/DS-ST ngày 26/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện E đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông A và các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu ông K trả lại 01 (một) cây cồng bề hoành 2,6m.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông A và các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 128m^2 tại các điểm 5, 6, 4, 3 theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E (Kèm theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp).

Ông K được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 128m^2 này và có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và gia hạn thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A và các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 423m^2 tại các điểm 3, 4, 1, 35, a và diện tích 416m^2 tại các điểm 1, 2, 37, 36, a, 35 theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông K đối với diện tích 423m^2 tại các điểm 3, 4, 1, 35, a theo Bản đồ hiện trạng ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E. Ông K có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, ông K có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận, đăng ký biến động quyền sử dụng đất và gia hạn thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với diện tích 416m^2 tại các điểm 1, 2, 37, 36, a, 35 theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E, hiện

trạng là đường mương nước, ông K không yêu cầu công nhận diện tích 416m^2 này mà tự nguyện dành làm đường mương nước để sử dụng chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 12 năm 2023, nguyên đơn ông A kháng cáo yêu cầu ông K trả lại diện tích đất 967m^2 mà ông A cho rằng trước đây là đìa, bàu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông A xác định chỉ kháng cáo yêu cầu ông K trả lại 967m^2, các nội dung khác không kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông A trình bày tranh luận: yêu cầu xem xét chấp nhận kháng cáo, buộc ông K phải trả cho ông diện tích 967m^2 là đất đìa, bàu của gia đình ông, có xác nhận của những người làm chứng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, Luật sư L trình bày tranh luận: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại đất dựa trên lời khai của những người làm chứng, không có giấy tờ chứng minh. Các lời khai của người làm chứng không có chứng thực nên không có căn cứ. Lời khai của những người làm chứng có mặt tại phiên tòa sơ thẩm cũng không xác định có phải đất của nguyên đơn hay không và cũng không biết vị trí đất. Căn cứ các văn bản của Ủy ban nhân dân huyện E trả lời việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K là đúng và diện tích 423m^2 đất tranh chấp chưa được cấp giấy không có thông tin về chủ sử dụng thửa đất này; không nằm trong diện tích đất tranh chấp trước đây giữa ông K và ông P; khi quyết định của Tòa án có hiệu lực thì chủ sử dụng phần đất diện tích 423m^2 được đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, thống nhất lập luận và trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông A tranh luận đối đáp: những lời khai của người làm chứng đều có ban ấp xác nhận.

Đại diện Viện kiểm sát K dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán, từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm tới thời điểm này, đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nguyên tắc xét xử đối với phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 64 BLTTDS và thành viên HĐXX, Thư ký phiên tòa đúng thành phần như nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và Chủ tọa phiên tòa đã tiến hành đúng, đầy đủ thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 297 BLTTDS.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: ông A kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý là đúng theo quy định Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng,

đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 86 BLTTDS và chấp hành đúng nội quy phiên tòa được quy định Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Ông A và các đồng nguyên đơn yêu cầu ông K trả lại diện tích 967m^2 tại các điểm tại các điểm 2, 1, 3, 5, 6, 4, 36, 37, a theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E, nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến nguồn gốc đất tranh chấp. Hồ sơ thể hiện, ông A chỉ cung cấp Giấy tự thuận giao quyền sử dụng đất và đìa, bàu ngày 03/3/2018 (BL 236) và lời khai các K chứng. Nhưng lời khai của các K chứng mâu thuẫn vì chỉ biết gia đình ông S có khai thác đìa, bàu nhưng không xác định là đất của ai. Lời khai của ông A càng phi lý hơn khi tại biên bản ngày 23/6/2020 khai là 1975 cha tôi cho A khai thác bắt cá từ 1975. Lời khai này là gian dối, phi lý vì ông A sinh năm 1972 nên năm 1975 ông chỉ 03 tuổi. Mặt khác, tại Công văn số 647/UBND-VP ngày 03/8/2021 và Công văn số 960/UBND-VP ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện E xác định đất tranh chấp thuộc loại đất trồng lúa. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, hiện trạng đất tranh chấp hiện nay là đất trồng lúa và trồng sen, tiếp giáp là mương nước để phục vụ tưới tiêu, chứ không có đìa, bàu nào như ông A và các đồng nguyên đơn đã khai. Diện tích đất tranh chấp 967m^2 theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E gồm: diện tích 128m^2 ông K đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 423m^2 ông K quản lý sử dụng từ trước đến nay chưa được cấp Giấy nên đề nghị công nhận, diện tích 416m^2 ông K tự nguyện giành làm đường nước sử dụng chung. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông K, bác yêu cầu của ông A và các nguyên đơn là có căn cứ. Ông A kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên không có cơ sở xem xét.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông A, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 308/2022/DS-ST ngày 26/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện E.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông A kháng cáo và nộp tạm ứng áp phí trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bà M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không có kháng cáo, có đơn xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông A và các đồng nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông K trả lại 01 cây cồng bề hoành 2,6m nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông A không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Ông A kháng cáo yêu cầu buộc ông K trả lại diện tích 967m^2 tại các điểm tại các điểm 2, 1, 3, 5, 6, 4, 36, 37, a theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E. Xét thấy:

[2.2.1] Ông A và các đồng nguyên đơn khai có 01 cái đìa khoảng 75m x 15m và 01 cái bàu khoảng 04m x 30m, do cụ N (ông nội của ông A) đào và sử dụng từ trước năm 1975; sau đó cụ N cho lại cụ S (cha ông A), cụ S cho lại ông A quản lý, sử dụng khai thác bắt cá. Phần đất tranh chấp ông K đang quản lý, sử dụng là do ông K có hành vi san lấp đìa, bàu và chiếm dụng cho đến nay. Tuy nhiên, lời khai của ông A và các đồng nguyên đơn không được ông K thừa nhận. Ông K cho rằng đất canh tác từ trước năm 1975, hiện trạng đất trồng lúa mùa, chuyển sang làm thuần nông; không có đìa, bàu nào, chỉ có mương nước do ông K đào để chạy đường nước tập thể. Quá trình canh tác đất, ông K có cải tạo đất cho bằng phẳng chứ không có việc san lấp đìa, bàu. Hiện nay, ông K vẫn đang quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp để trồng lúa, trồng sen, trồng cỏ voi, ươm khoai cao giống và sử dụng mương nước để phục vụ tưới, tiêu chung.

[2.2.2] Người làm chứng ông Ngô Thắng L khai có đào đìa thuê cho cụ S từ năm 1969 đến 1972. Người làm chứng bà H, ông Q, ông N khai đã thấy hoặc được biết gia đình ông A có tát đìa bắt cá. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L, bà H, ông Q và ông N đều không xác định đất là của gia đình ông A hay là đất của ai. Lời khai của ông A về quá trình quản lý, khai thác đìa, bàu tại giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm có nhiều mâu thuẫn về thời gian quản lý khai thác đìa, bàu (1975, 1982, 1984, 1986), không phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

[2.2.3] Ngoài lời khai của ông A và các đồng nguyên đơn, những người làm chứng, ông A và các đồng nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh quyền sử dụng cũng như quá trình quản lý, sử dụng đối với phần đất 967m^2 tại các điểm 2, 1, 3, 5, 6, 4, 36, 37,a theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E, trong đó bao gồm diện tích 128m^2 (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K), còn lại 423m^2 (ông K đang quản lý, sử dụng) và 416m^2 (đường mương nước sử dụng chung) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không có cơ sở xem xét.

[2.2.4] Đối với đất tranh chấp 128m^2 tại các điểm 5, 6, 4, 3 theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E, thuộc thửa 7482, tờ bản đồ số 01, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K, trên cơ sở Quyết định số: 347/QĐ.UB ngày 10/8/1992 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông K và ông P. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của

ông A và các đồng nguyên đơn đối với diện tích đất tranh chấp 128m^2 này theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2.2.5] Đối với diện tích 423m^2 tại các điểm 3, 4, 1, 35, a theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E: ông K là người đang trực tiếp quản lý và có quá trình sử dụng công khai, liên tục từ năm 1998 đến nay, có yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho ông K được quyền sử dụng diện tích 423m^2 là phù hợp quy định pháp luật về đất đai.

[2.2.6] Đối với diện tích 416m^2 tại các điểm 1, 2, 37, 36, a, 35 theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E là mương nước để phục vụ tưới tiêu, phục vụ chung nên không xem xét.

[2.3] Từ đó cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông A kháng cáo không có cơ sở xem xét, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông A phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của ông A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 308/2022/DS-ST ngày 26/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện E.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông A và các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu ông K trả lại 01 (Một) cây cổng bề hoành 2,6m.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông A và các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 128m^2 tại các điểm 5, 6, 4, 3 theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E *(Kèm theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp).*

Ông K được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 128m^2 này và có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và gia hạn thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A và các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 423m^2 tại các điểm 3, 4, 1, 35, a và diện tích 416m^2 tại các điểm 1, 2, 37, 36, a, 35 theo Bản đồ

hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông K đối với diện tích 423m^2 tại các điểm 3, 4, 1, 35, a theo Bản đồ hiện trạng ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E. Ông K có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, ông K có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận, đăng ký biến động quyền sử dụng đất và gia hạn thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với diện tích 416m^2 tại các điểm 1, 2, 37, 36, a, 35 theo Bản đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện E, hiện trạng là đường mương nước, ông K không yêu cầu công nhận diện tích 416m^2 này mà tự nguyện dành làm đường mương nước để sử dụng chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về chi phí tố tụng: Ông A và các đồng nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng). Ông A và các đồng nguyên đơn đã nộp đủ các chi phí tố tụng này.

Riêng chi phí đo đạc đất tranh chấp, ông K đã tự nguyện hợp đồng đo đạc và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc nên ông A và các đồng nguyên đơn không phải chịu chi phí đo đạc, cũng như không có nghĩa vụ phải hoàn trả chi phí đo đạc cho ông K.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông A và các đồng nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010264 ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh An Giang.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005154 ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện E;
- Chi cục THADS huyện E;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

Quách Tố Giang